

Phụ lục III

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Vốn cân đối ngân sách địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				17,034,197	12,342,898	6,893,828	4,078,224	956,154	1,272,070	1,850,000	
I. Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã				-	-	2,919,080	921,044	121,044	800,000	-	
1	Thành phố Mỹ Tho	TP.MT		-	-	1,350,684	400,425	34,425	366,000	-	
2	Thành phố Gò Công	TP.GC		-	-	278,628	96,524	12,524	84,000	-	
3	Thị xã Cai Lậy	TX.CL		-	-	214,299	77,092	9,092	68,000	-	
4	Huyện Cái Bè	H.CB		-	-	143,565	43,797	12,297	31,500	-	
5	Huyện Cai Lậy	H.CL		-	-	91,625	33,544	7,544	26,000	-	
6	Huyện Châu Thành	H.CT		-	-	210,500	63,157	11,157	52,000	-	
7	Huyện Chợ Gạo	H.CG		-	-	150,409	48,781	8,781	40,000	-	
8	Huyện Gò Công Tây	H.GCT		-	-	153,647	49,336	7,336	42,000	-	
9	Huyện Gò Công Đông	H.GCĐ		-	-	132,761	49,875	7,875	42,000	-	
10	Huyện Tân Phước	H.TP		-	-	159,225	47,327	5,327	42,000	-	
11	Huyện Tân Phú Đông	H.TPD		-	-	33,737	11,186	4,686	6,500	-	
II. Quốc phòng - An ninh				472,359	472,359	92,962	170,938	170,938	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				61,863	61,863	14,562	27,438	27,438	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH BDBP	2024-2026	4,914	4,914	1,500	1,500	1,500	-	-	
2	Doanh trại Hải đội 2	BCH BDBP	2024-2026	37,269	37,269	10,000	15,000	15,000	-	-	
3	Trạm cảnh sát giao thông Châu Thành thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh	CA tỉnh	2024-2026	19,680	19,680	3,062	10,938	10,938	-	-	
b. Công trình khởi công mới				157,000	157,000	-	10,000	10,000	-	-	
1	Đại đội trinh sát	BCH QS	2025-2028	80,000	80,000	-	-	-	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Kho K1 (Giai đoạn 2)	BCH QS	2025-2027	12,000	12,000	-	6,000	6,000	-	-	
3	Xây dựng mới Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tân Phước	BCH QS	2025-2027	35,000	35,000	-	-	-	-	-	
4	Cải tạo, sửa chữa Sở chỉ huy Biên phòng tỉnh Tiền Giang	BCH BDBP	2025-2027	20,000	20,000	-	-	-	-	-	
2	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Đại đội Huấn luyện cơ động	BCH BDBP	2025-2027	10,000	10,000	-	4,000	4,000	-	-	
c. Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2021-2025				76,891	76,891	24,600	34,500	34,500	-	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				76,891	76,891	24,500	34,000	34,000	-	-	
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2022 (Phía Đông)	BCH QS	2023-2025	18,997	18,997	6,500	11,500	11,500	-	-	
2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2022 (Phía Tây)	BCH QS	2023-2025	18,993	18,993	7,000	10,500	10,500	-	-	
3	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2024	BCH QS	2024-2026	38,901	38,901	11,000	12,000	12,000	-	-	
c.2. Công trình khởi công mới				-	-	100	500	500	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn 2021-2025 khác	BCH QS	2021-2025	-	-	100	500	500	-	-	
d. Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025				176,605	176,605	53,600	99,000	99,000	-	-	
1	Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025	Khác	2021-2023	-	-	100	-	-	-	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				176,605	176,605	53,500	59,000	59,000	-	-	
1	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cái Bè theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	26,718	26,718	8,000	9,000	9,000	-	-	
2	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cai Lậy theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	18,471	18,471	6,000	6,000	6,000	-	-	
3	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thị xã Cai Lậy theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13,238	13,238	4,000	4,500	4,500	-	-	
4	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Tân Phước theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	14,215	14,215	4,500	4,500	4,500	-	-	
5	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Châu Thành theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	22,826	22,826	7,000	7,000	7,000	-	-	
6	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thành phố Mỹ Tho theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	9,166	9,166	3,000	3,000	3,000	-	-	
7	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Chợ Gạo theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13,773	13,773	4,000	5,000	5,000	-	-	
8	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thị xã Gò Công theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	12,781	12,781	3,500	3,500	3,500	-	-	
9	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Tây theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13,294	13,294	4,000	5,000	5,000	-	-	
10	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Đông theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	18,365	18,365	5,500	6,500	6,500	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
11	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Tân Phú Đông theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13,758	13,758	4,000	5,000	5,000	-	-	
d.2. Công trình khởi công mới				-	-	-	40,000	40,000	-	-	
1	Các công trình Trụ sở làm việc Công an xã, phường, thị trấn khác	CA tỉnh	2021-2025	-	-	-	40,000	40,000	-	-	
e. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				-	-	200	-	-	-	-	
1	Các thanh quyết toán và các công trình an ninh - quốc phòng cấp thiết khác	Khác	2023-2023	-	-	200	-	-	-	-	
III. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				4,027,147	3,977,295	1,052,898	1,151,406	-	-	1,151,406	
a. Công trình chuyển tiếp				2,614,378	2,564,526	1,022,462	831,993	-	-	831,993	
a.1. Các công trình Đại học, Cao đẳng				43,536	43,536	31,538	8,462	-	-	8,462	
1	Mở rộng Trường Trung cấp Gò Công (giai đoạn 1)	BQLDA DD&CN	2023-2025	43,536	43,536	31,538	8,462	-	-	8,462	
a.2. Các công trình Trung học phổ thông				192,491	192,491	72,000	64,424	-	-	64,424	
1	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sấm	H.CB	2023-2026	68,106	68,106	39,300	19,124	-	-	19,124	Hoàn trả Quỹ PT Đất 18 tỷ đồng
2	Trường THCS - THPT Tân Thới (giai đoạn 2)	H.TPĐ	2024-2026	43,500	43,500	10,500	14,500	-	-	14,500	
3	Trường THPT Nguyễn Văn Tiếp	H.TP	2024-2026	29,885	29,885	9,500	10,500	-	-	10,500	
4	Nâng cấp trường THPT Gò Công Đông và Trường THPT Nguyễn Văn Côn	H.GCĐ	2025-2027	14,500	14,500	4,000	5,000	-	-	5,000	
5	Trường THPT Tân Phước	BQLDA DD&CN	2024-2026	36,500	36,500	8,700	15,300	-	-	15,300	
a.3. Các công trình Trung học cơ sở				789,724	789,724	389,375	200,760	-	-	200,760	
1	Trường TH-THCS Mỹ Lợi B	H.CB	2023-2025	24,996	24,996	10,500	13,000	-	-	13,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
2	Trường THCS Thái Văn Nam	H.GCĐ	2023- 2026	59,950	59,950	10,500	20,000	-	-	20,000	
3	Trường Trung học cơ sở Đường Diềm	H.CT	2022- 2025	64,953	64,953	58,495	2,605	-	-	2,605	
4	Trường THCS Hậu Mỹ Trinh	H.CB	2023- 2025	25,065	25,065	10,000	12,500	-	-	12,500	
5	Trường THCS Hậu Thành	H.CB	2023- 2025	28,991	28,991	13,500	14,000	-	-	14,000	
6	Trường THCS Mỹ Đức Đông	H.CB	2023- 2025	22,133	22,133	9,500	11,500	-	-	11,500	
7	Trường THCS Mỹ Hội	H.CB	2023- 2026	57,640	57,640	16,000	24,000	-	-	24,000	
8	Trường THCS Bình Đông	TP.GC	2024- 2026	22,665	22,665	7,000	8,000	-	-	8,000	
9	Trường THCS Bình Phục Nhứt	H.CG	2024- 2026	12,500	12,500	4,000	6,000	-	-	6,000	
10	Trường THCS Bình Xuân	TP.GC	2024- 2026	30,194	30,194	4,000	15,000	-	-	15,000	
11	Trường THCS Đặng Hưng Phước	H.CG	2024- 2026	22,253	22,253	7,000	8,000	-	-	8,000	
12	Trường THCS Hưng Thạnh	H.TP	2024- 2026	12,500	12,500	4,500	5,500	-	-	5,500	
13	Trường THCS Võ Đăng Được	H.GCT	2024- 2026	29,000	29,000	7,000	8,000	-	-	8,000	
14	Trường Trung học cơ sở Phan Văn Cẩm	H.CL	2024- 2026	19,178	19,178	6,500	6,000	-	-	6,000	
15	Trường Trung học cơ sở Phú Nhuận	H.CL	2024- 2026	18,000	18,000	6,000	6,000	-	-	6,000	
16	Trường THCS Thiện Trung	H.CB	2021- 2024	29,663	29,663	28,775	760	-	-	760	
17	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	2021- 2024	88,020	88,020	73,000	14,000	-	-	14,000	
18	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	2021- 2024	79,622	79,622	75,500	1,500	-	-	1,500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
19	Trường THCS Hòa Khánh	H.CB	2022- 2024	34,994	34,994	27,605	4,395	-	-	4,395	
20	Trường THCS Bảo Định	TP.MT	2024- 2027	107,407	107,407	10,000	20,000	-	-	20,000	
a.4. Các công trình Tiểu học				1,118,808	1,068,956	349,088	379,500	-	-	379,500	
1	Trường Tiểu học Phan Lương Trục	H.CB	2023- 2025	25,000	25,000	8,500	14,000	-	-	14,000	
2	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	H.GCT	2024- 2026	37,842	37,842	9,000	16,000	-	-	16,000	
3	Trường Tiểu học thị trấn Cái Bè	H.CB	2023- 2026	92,878	92,878	47,180	20,000	-	-	20,000	
4	Trường TH - THCS Phan Văn Ba, xã An Cư	H.CB	2023- 2025	25,559	25,559	9,500	13,500	-	-	13,500	
5	Trường Tiểu học Tân Hưng	H.CB	2023- 2025	28,630	28,630	10,000	15,500	-	-	15,500	
6	Trường Trung học cơ sở Tân Hòa Thành	H.TP	2024- 2026	18,500	18,500	7,500	6,000	-	-	6,000	
7	Trường Tiểu học An Hữu	H.CB	2023- 2026	72,227	72,227	15,500	30,000	-	-	30,000	
8	Trường Tiểu học Bình Đông	TP.GC	2024- 2026	17,180	17,180	5,500	6,000	-	-	6,000	
9	Trường Tiểu học Đặng Hưng Phước	H.CG	2024- 2026	37,507	37,507	12,000	12,500	-	-	12,500	
10	Trường Tiểu học Đỗ Văn Châu	H.GCT	2024- 2026	22,000	22,000	5,000	8,000	-	-	8,000	
11	Trường Tiểu học Hiệp Đức	H.CL	2024- 2026	32,500	32,500	10,500	11,000	-	-	11,000	
12	Trường Tiểu học Hưng Thạnh	H.TP	2024- 2026	8,500	8,500	2,500	5,000	-	-	5,000	
13	Trường Tiểu học Long Bình Điền	H.CG	2024- 2026	12,360	12,360	4,000	4,500	-	-	4,500	
14	Trường Tiểu học Tân Tây 1	H.GCĐ	2024- 2026	22,700	22,700	5,500	10,000	-	-	10,000	
15	Trường Tiểu học Trần Văn Thiện	H.GCT	2024- 2026	20,000	20,000	5,000	7,000	-	-	7,000	
16	Xây dựng, nâng cấp Trường Tiểu học Tân Thới	H.TPĐ	2024- 2026	10,527	10,527	3,000	5,000	-	-	5,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
17	Trường Tiểu học Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	43,300	43,300	10,000	18,000	-	-	18,000	
18	Trường Tiểu học Long Định	H.CT	2023-2026	85,300	85,300	19,740	20,000	-	-	20,000	
19	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam	H.CL	2024-2027	61,500	61,500	12,000	18,000	-	-	18,000	
20	Trường Tiểu học Long Trung	H.CL	2023-2025	43,974	43,974	12,412	26,000	-	-	26,000	
21	Trường Tiểu học Diêm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	51,000	51,000	28,788	17,000	-	-	17,000	
22	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	99,199	99,199	54,968	19,000	-	-	19,000	Hoàn trả Quỹ PT Đất 43 tỷ đồng
23	Trường Tiểu học Long Khánh	TX.CL	2024-2027	54,442	54,442	14,000	13,500	-	-	13,500	
24	Trường Tiểu học Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	22,902	22,902	6,500	12,000	-	-	12,000	
25	Trường Tiểu học Tân Trung	TP.GC	2023-2025	32,108	32,108	10,500	19,000	-	-	19,000	
26	Trường Tiểu học & THCS Thiện Trung	H.CB	2024-2026	35,000	35,000	10,000	13,000	-	-	13,000	
27	Trường Tiểu học Thái Sanh Hạnh	TP.MT	2024-2027	106,173	56,321	10,000	20,000	-	-	20,000	
a.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				469,819	469,819	180,461	178,847	-	-	178,847	
1	Trường Mầm non Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	54,607	54,607	35,038	9,000	-	-	9,000	
2	Trường Mầm non Phú An (GD 2)	H.CL	2023-2025	14,534	14,534	5,000	8,500	-	-	8,500	
3	Trường Mầm non Tân Thành	H.GCĐ	2023-2025	32,000	32,000	11,000	18,000	-	-	18,000	
4	Trường Mầm non Bình Nghi	H.GCĐ	2024-2026	28,500	28,500	8,000	11,000	-	-	11,000	
5	Trường Mầm non Cẩm Sơn	H.CL	2024-2026	36,900	36,900	10,000	17,000	-	-	17,000	
6	Trường Mầm non Long Bình Điền	H.CG	2024-2026	38,374	38,374	10,000	15,000	-	-	15,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
7	Trường Mầm non Mỹ Long	H.CL	2024- 2026	35,000	35,000	5,000	7,000	-	-	7,000	
8	Trường Mầm non Tân Đông	H.GCĐ	2024- 2026	12,000	12,000	4,000	6,000	-	-	6,000	
9	Trường Mầm non Tân Hòa Thành	H.TP	2024- 2026	17,500	17,500	5,000	7,000	-	-	7,000	
10	Trường Mầm non Bình Đông	TP.GC	2024- 2026	26,693	26,693	4,500	7,000	-	-	7,000	
11	Trường Mầm non Đặng Hưng Phước	H.CG	2023- 2025	41,404	41,404	29,391	14,109	-	-	14,109	
12	Trường mầm non Tuổi Xanh	TP.MT	2024- 2026	11,366	11,366	4,761	5,739	-	-	5,739	
13	Trường Mầm non Diễm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022- 2025	44,999	44,999	25,001	14,999	-	-	14,999	
14	Trường mầm non Tân Lập 1, huyện Tân Phước	H.TP	2022- 2024	26,794	26,794	9,270	15,000	-	-	15,000	
15	Trường Mầm non Phú Tân, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023- 2025	19,478	19,478	5,500	12,500	-	-	12,500	
16	Trường mẫu giáo Bình Xuân	TP.GC	2024- 2026	29,670	29,670	9,000	11,000	-	-	11,000	
b. Công trình khởi công mới				1,325,833	1,325,833	-	304,000	-	-	304,000	
b.1. Các công trình Đại học, Cao đẳng				87,300	87,300	-	27,000	-	-	27,000	
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Châu Thành	H.CT	2025- 2027	33,500	33,500	-	10,000	-	-	10,000	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Tiền Giang (cơ sở 1)	BQLDA DD&CN	2025- 2027	14,800	14,800	-	5,000	-	-	5,000	
3	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Cái Bè	BQLDA DD&CN	2023- 2025	43,499	39,000	-	12,000	-	-	12,000	
b.2. Các công trình Trung học phổ thông				284,356	284,356	-	36,500	-	-	36,500	
1	Trường THCS-THPT Long Bình	H.GCT	2025- 2027	20,000	20,000	-	7,000	-	-	7,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
2	Trường THPT Trần Văn Hoài	H.CG	2025-2027	12,700	12,700	-	4,500	-	-	4,500	
3	Trường THPT Vĩnh Bình	H.GCT	2025-2027	14,500	14,500	-	5,000	-	-	5,000	
4	Trường THPT Trần Hưng Đạo	BQLDA DD&CN	2025-2028	90,000	90,000	-	-	-	-	-	
5	Trường THPT Tân Mỹ Chánh	BQLDA DD&CN	2025-2028	147,156	147,156	-	20,000	-	-	20,000	Đang xác định vị trí đất
b.3. Các công trình Trung học cơ sở				240,947	240,947	-	62,500	-	-	62,500	
1	Trường THCS Bình Ninh	H.CG	2025-2028	53,000	53,000	-	13,500	-	-	13,500	
2	Trường THCS Lương Hòa Lạc	H.CG	2025-2027	37,000	37,000	-	12,000	-	-	12,000	
3	Trường THCS Tân Hội Đông	H.CT	2025-2027	37,000	37,000	-	12,000	-	-	12,000	Sáp nhập xã Tân Lý Đông, đầu tư đáp ứng nhu cầu 2 ĐVHC
4	Trường THCS Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2025-2027	22,000	22,000	-	7,000	-	-	7,000	
5	Trường THCS Tân Hương	H.CT	2025-2028	67,947	67,947	-	10,000	-	-	10,000	
6	Mở rộng Trường THCS Phường 1 - Thành phố Gò Công	TP.GC	2025-2027	24,000	24,000	-	8,000	-	-	8,000	
b.4. Các công trình Tiểu học				601,030	601,030	-	145,500	-	-	145,500	
1	Trường Tiểu học và THCS Long An	H.CT	2024-2026	23,000	23,000	-	-	-	-	-	xã sáp nhập ĐVHC
2	Trường Tiểu học Hữu Đạo	H.CT	2025-2027	19,625	19,625	-	-	-	-	-	xã sáp nhập xã Bình Trung

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Trường TH và THCS Thanh Hòa	TX.CL	2025- 2028	51,750	51,750	-	13,000	-	-	13,000	
2	Trường Tiểu học Bình Ninh	H.CG	2025- 2027	14,700	14,700	-	5,000	-	-	5,000	
3	Trường Tiểu học Đỗ Trinh Thoại	H.GCT	2025- 2027	30,000	30,000	-	10,000	-	-	10,000	
4	Trường Tiểu học Long Hưng	H.CT	2025- 2027	15,000	15,000	-	5,000	-	-	5,000	
5	Trường Tiểu học Mỹ Tịnh An	H.CG	2025- 2027	13,000	13,000	-	4,000	-	-	4,000	
6	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Nhiều	H.GCT	2025- 2027	15,000	15,000	-	5,000	-	-	5,000	
7	Trường Tiểu học Phú Kiết	H.CG	2025- 2027	4,200	4,200	-	3,000	-	-	3,000	
10	Trường Tiểu học Tân Hội Đông	H.CT	2024- 2026	17,700	17,700	-	-	-	-	-	Khó khăn về thu hồi đất, sáp nhập xã Tân Lý Đông
8	Trường Tiểu học Tân Lý Đông	H.CT	2025- 2027	25,000	25,000	-	9,000	-	-	9,000	Sáp nhập xã tân Hội Đông, đầu tư có dự trù hs cho xã THĐ
9	Trường Tiểu học Tân Thuận Bình	H.CG	2025- 2027	13,900	13,900	-	4,000	-	-	4,000	
10	Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2025- 2027	27,000	27,000	-	9,000	-	-	9,000	
11	Trường Tiểu học Trung Hòa	H.CG	2025- 2027	14,700	14,700	-	5,000	-	-	5,000	
12	Trường Tiểu học xã Đồng Sơn (TH Huỳnh Văn Phên và TH Lê Minh Hương)	H.GCT	2025- 2027	28,000	28,000	-	9,000	-	-	9,000	
13	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tươi	H.GCT	2025- 2027	26,000	26,000	-	9,000	-	-	9,000	
14	Trường Tiểu học Ấp Bắc, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2025- 2027	78,200	78,200	-	10,000	-	-	10,000	
15	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2025- 2027	62,700	62,700	-	10,000	-	-	10,000	
16	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Phú Quý	TX.CL	2025- 2027	40,555	40,555	-	13,500	-	-	13,500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
17	Trường Tiểu học Vĩnh Kim, huyện Châu Thành	H.CT	2025-2028	67,000	67,000	-	17,000	-	-	17,000	
18	Trường Tiểu học Phường 1, thành phố Gò Công	TP.GC	2025-2027	14,000	14,000	-	5,000	-	-	5,000	
b.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				112,200	112,200	-	32,500	-	-	32,500	
1	Trường Mầm non Long An	H.CT	2024-2026	8,000	8,000	-	-	-	-	-	Xã sáp nhập ĐVHC
2	Trường Mầm non Long Hưng	H.CT	2025-2028	45,000	45,000	-	15,000	-	-	15,000	
3	Trường Mầm non Phú Kiết	H.CG	2024-2026	11,300	11,300	-	4,000	-	-	4,000	
4	Trường Mầm non Tân Hội Đông	H.CT	2024-2026	8,700	8,700	-	-	-	-	-	Khó khăn về thu hồi đất, sáp nhập xã Tân Lý Tây
5	Trường Mầm non Tân Lý Đông	H.CT	2025-2027	10,200	10,200	-	4,000	-	-	4,000	Sáp nhập xã tân Hội Đông, đầu tư có dự trù hs cho xã THĐ
6	Trường Mầm non Tân Thuận Bình	H.CG	2024-2026	11,800	11,800	-	4,000	-	-	4,000	
7	Trường Mầm non Trung Hòa	H.CG	2024-2026	11,800	11,800	-	4,000	-	-	4,000	
8	Xây dựng và trang bị thiết bị phòng tin học cho các trường mầm non đạt chuẩn cơ sở vật chất mức 2	TX.CL	2024-2026	5,400	5,400	-	1,500	-	-	1,500	
c. Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông (Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018)				50,000	50,000	-	10,000	-	-	10,000	
1	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông	Sở GD&ĐT	2024-2027	50,000	50,000	-	10,000	-	-	10,000	
d. Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết				36,936	36,936	29,655	4,913	-	-	4,913	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú		
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn					
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết			
1	Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết	Khác	-	-	-	300	500	-	-	500			
d.1. Công trình chuyển tiếp						36,936	36,936	29,355	4,413	-	-	4,413	
1	Trường THCS Mỹ Lợi A (giai đoạn 2), huyện Cái Bè	H.CB	2022-2024	28,789	28,789	26,555	1,613	-	-	1,613			
2	Cải tạo, sửa chữa các trường mầm non huyện Cái Bè (Trường Mầm non Mỹ Tân và Trường Mầm non Mỹ Lợi B)	H.CB	2024-2026	8,147	8,147	2,800	2,800	-	-	2,800			
e. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác						-	-	781	500	-	-	500	
1	Thanh quyết toán các công trình giáo dục - đào tạo khác	Khác	2023-2023	-	-	781	500	-	-	500			
IV. Y tế, dân số và gia đình						767,057	597,057	386,722	81,729	-	-	81,729	
a. Công trình chuyển tiếp						444,423	384,423	188,661	34,138	-	-	34,138	
1	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	2021-2024	151,385	151,385	92,362	22,138	-	-	22,138			
2	Dự án đầu tư xây mới Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2023-2026	173,038	113,038	96,299	2,000	-	-	2,000			
3	Hệ thống xạ trị gia tốc tuyến tính	BQLDA DD&CN	2024-2027	120,000	120,000	-	10,000	-	-	10,000			
c. Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện						243,654	133,654	160,652	15,500	-	-	15,500	
c.1. Công trình chuyển tiếp						229,654	119,654	160,652	10,500	-	-	10,500	
1	Đầu tư cải tạo, mở rộng và xây dựng mới 03 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2023-2025	215,767	105,767	156,652	4,500	-	-	4,500			
1.1	Dự án thành phần 1: Trung tâm Y tế thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023-2025	127,495	77,495	50,500	4,500	-	-	4,500			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1.2	Dự án thành phần 2: Trung tâm Y tế huyện Chợ Gạo	BQLDA DD&CN	2022-2024	43,785	13,785	7,884	-	-	-	-	
1.3	Dự án thành phần 3: Trung tâm Y tế huyện Gò Công Tây	BQLDA DD&CN	2023-2025	44,487	14,487	10,000	-	-	-	-	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trung Tâm y tế huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	13,887	13,887	4,000	6,000	-	-	6,000	
c.2. Công trình khởi công mới				14,000	14,000	-	5,000	-	-	5,000	
1	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	BQLDA DD&CN	2025-2027	14,000	14,000	-	5,000	-	-	5,000	
e. Trạm y tế, xã, phường, thị trấn				78,980	78,980	37,209	31,591	-	-	31,591	
e.1. Công trình chuyển tiếp				78,980	78,980	37,009	30,591	-	-	30,591	
1	Trạm Y tế Thị trấn Cái Bè, huyện Cái bè	H.CB	2023-2025	6,791	6,791	5,500	800	-	-	800	
2	Trạm Y tế xã Mỹ Lương, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	6,000	6,000	5,500	200	-	-	200	
3	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	2024-2026	6,900	6,900	2,000	2,000	-	-	2,000	
4	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2024-2026	6,500	6,500	2,000	2,000	-	-	2,000	
5	Trạm Y tế Phú An, huyện Cai Lậy	H.CL	2024-2026	5,829	5,829	2,000	3,800	-	-	3,800	
6	Trạm Y tế xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành	H.CT	2024-2026	5,116	5,116	1,500	3,300	-	-	3,300	
7	Trạm Y tế xã Diềm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	5,097	5,097	100	3,300	-	-	3,300	
8	Trạm Y tế xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo	H.CG	2024-2026	5,500	5,500	2,500	2,500	-	-	2,500	
9	Trạm Y tế xã Tăng Hòa, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2023-2025	6,401	6,401	3,500	2,400	-	-	2,400	
10	Trạm Y tế Gia Thuận, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2023-2025	6,150	6,150	3,500	2,000	-	-	2,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
11	Trạm y tế xã An Thái Trung huyện Cái Bè	H.CB	2023- 2025	4,136	4,136	3,409	491	-	-	491	
12	Trạm y tế xã Phú Nhuận, huyện Cai Lậy	H.CL	2024- 2026	3,160	3,160	1,000	1,800	-	-	1,800	
13	Trạm y tế xã Hưng Thạnh	H.TP	2024- 2026	5,400	5,400	2,000	3,000	-	-	3,000	
14	Trạm Y tế xã An Thạnh Thủy, huyện Chợ Gạo	H.CG	2024- 2026	6,000	6,000	2,500	3,000	-	-	3,000	
e.3. Các trạm y tế cấp thiết khác				-	-	200	1,000	-	-	1,000	
1	Thanh quyết toán khối lượng hoàn thành các công trình Trạm y tế khác	Khác	2023- 2023	-	-	200	1,000	-	-	1,000	
f. Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác				-	-	200	500	-	-	500	
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác	Khác	2021-0	-	-	200	500	-	-	500	
V. Văn hóa, Thông tin				473,536	473,536	58,164	99,000	42,000	12,000	45,000	
a. Công trình chuyển tiếp				223,725	223,725	51,500	77,500	37,000	12,000	28,500	
1	Hạ tầng kỹ thuật - khu Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2023- 2025	23,809	23,809	16,000	5,000	-	-	5,000	
2	Nhà tập luyện thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024- 2026	23,916	23,916	7,000	10,000	1,500	-	8,500	
3	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật và Hội chợ - Triển lãm tỉnh	BQLDA DD&CN	2024- 2027	150,000	150,000	20,500	50,000	30,000	10,000	10,000	
4	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phước	H.TP	2024- 2026	12,000	12,000	3,500	6,500	3,500	-	3,000	
5	Hội trường đa năng huyện Tân Phước	H.TP	2024- 2026	14,000	14,000	4,500	6,000	2,000	2,000	2,000	
b. Công trình khởi công mới				214,810	214,810	-	5,000	-	-	5,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Nâng cấp, mở rộng khu mộ Âu Dương Lân	H.CG	2025-2027	14,810	14,810	-	5,000	-	-	5,000	
2	Khu tưởng niệm Bác Hồ và đền thờ các Vua Hùng, Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh	BQLDA DD&CN	2025-2028	200,000	200,000	-	-	-	-	-	
c. Tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2021-2025				35,001	35,001	6,564	16,000	5,000	-	11,000	
c.1. Công trình chuyển tiếp				23,153	23,153	6,564	11,000	5,000	-	6,000	
1	Tu bổ sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2020	S.VH	2020-2022	3,788	3,788	2,352	500	500	-	-	
2	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2022	S.VH	2023-2025	13,152	13,152	4,000	8,500	4,500	-	4,000	
3	Bia Căm thù xã Bình Ninh	H.CG	2022-2024	6,213	6,213	212	2,000	-	-	2,000	
c.2. Công trình khởi công mới				11,848	11,848	-	5,000	-	-	5,000	
1	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia (giai đoạn 2024-2025)	S.VH	2024-2026	4,500	4,500	-	2,000	-	-	2,000	
2	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa (giai đoạn 2024-2025)	S.VH	2024-2026	7,600	7,600	-	3,000	-	-	3,000	
d. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình văn hóa - thông tin cấp thiết khác				-	-	100	500	-	-	500	
1	Thanh quyết toán các công trình văn hóa - thông tin khác	Khác	2023-2023	-	-	100	500	-	-	500	
VI. Thể dục, thể thao				97,707	97,707	45,100	36,426	9,500	9,926	17,000	
a. Công trình chuyển tiếp				97,707	97,707	45,000	35,926	9,500	9,926	16,500	
1	Nhà tập luyện thể thao, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	39,981	39,981	23,500	12,926	3,000	3,426	6,500	
2	Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng, huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	20,000	20,000	6,500	6,500	2,500	3,000	1,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
3	Hội trường đa năng huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	13,957	13,957	4,000	6,000	2,000	2,000	2,000	
4	Sân vận động huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	8,811	8,811	2,500	5,500	1,000	-	4,500	
5	Hồ bơi, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	14,958	14,958	8,500	5,000	1,000	1,500	2,500	
c. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				-	-	100	500	-	-	500	
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình Thể dục, thể thao khác	Khác	-	-	-	100	500	-	-	500	
VII. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				1,982,800	813,800	125,207	88,039	17,488	24,000	46,551	
a. Công trình chuyển tiếp				1,936,042	767,042	68,157	55,000	13,500	24,000	17,500	
1	Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên sông Cái Bè (kênh 28), huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	BQLDA Nông nghiệp	2023-2026	250,000	50,000	-	20,000	5,000	10,000	5,000	
2	Đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	H.CT	2024-2027	114,549	114,549	2,207	-	-	-	-	
2	Xử lý sạt lở khu vực xã Đồng Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2021-2024	187,115	53,115	21,000	18,000	2,000	9,000	7,000	
3	Đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	BQLDA Nông nghiệp	2021-2024	846,360	187,360	32,450	15,000	5,000	5,000	5,000	
4	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	BQLDA Nông nghiệp	2022-2025	199,951	23,951	11,000	1,000	1,000	-	-	
5	Cảng cá Tiền Giang	BQLDA Nông nghiệp	2023-2026	338,067	338,067	1,500	1,000	500	-	500	
c. Các công trình phòng chống hạn mặn, trũ ngọt				23,303	23,303	16,350	6,739	1,988	-	4,751	
c.1. Công trình chuyển tiếp				23,303	23,303	16,350	5,739	988	-	4,751	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Điểm sạt lở bờ Tây sông Mỹ Thiện các hộ ông Nguyễn Văn Tám, ông Nguyễn Văn Phương, ông Trương Thanh Tòng	H.CB	2023-2025	3,142	3,142	2,500	500	100	-	400	
2	Điểm sạt lở bờ Đông Trà Lọt, tại hộ Đoàn Thế Hoanh	H.CB	2023-2025	5,968	5,968	4,500	1,100	-	-	1,100	
3	Điểm sạt lở Tây kênh Đường Cui Lớn, tại hộ Trần Minh Cường	H.CB	2023-2025	1,985	1,985	1,300	600	-	-	600	
4	Điểm sạt lở sông Cái Nhỏ, tại hộ Nguyễn Văn Tý	H.CB	2023-2025	2,770	2,770	1,900	780	680	-	100	
5	Điểm sạt lở bờ Tây sông Cái Lân, tại hộ Trần Văn Lọ	H.CB	2023-2025	2,672	2,672	1,800	808	208	-	600	
6	Điểm sạt lở kênh Cừu Khổ, tại hộ Võ Văn Mười	H.CB	2023-2025	1,602	1,602	1,000	551	-	-	551	
7	Điểm sạt lở trên tuyến sông Kênh 6 Bằng Lãng tại hộ Lương Văn Bảy	H.CB	2023-2025	902	902	500	300	-	-	300	
8	Điểm sạt lở trên tuyến sông Cỏ Cò tại hộ Trần Thái Giàu (cầu Đất Sét)	H.CB	2023-2025	1,211	1,211	700	400	-	-	400	
9	Điểm sạt lở bờ Đông trên tuyến kênh 7- Trà Lọt tại hộ Võ Văn Đo	H.CB	2023-2025	3,051	3,051	2,150	700	-	-	700	
c.3. Các công trình cấp thiết khác				-	-	-	1,000	1,000	-	-	
1	Các công trình phòng chống hạn mặn, trữ ngọt	Khác	2021-2025	-	-	-	1,000	1,000	-	-	
d. Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê sông, đê biển ngăn triều cường, ngập mặn				23,455	23,455	40,500	25,800	2,000	-	23,800	
1	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê sông, đê biển ngăn triều cường, ngập mặn	Khác	-	-	-	30,000	20,000	-	-	20,000	
d.1. Công trình chuyển tiếp				23,455	23,455	10,500	5,800	2,000	-	3,800	
1	Nâng cấp, láng nhựa tuyến đê Long Hải - xã Bình Tân - xã Long Bình, huyện Gò Công Tây	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	11,268	11,268	6,500	4,500	2,000	-	2,500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
2	Đê Soài Ráp (Đường huyện 99B) - đoạn từ QL50 (K60+229) đến xưởng đóng tàu (K62+153) và đoạn từ gần cống Bình Đông 1 (K64+553) đến cống Vàm Tháp (K72+230) trên địa bàn thị xã Gò Công	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	5,587	5,587	4,000	1,300	-	-	1,300	
3	Đê Tây rạch Gò Công (Đường huyện 99C) - đoạn từ cống Rạch Sâu (K25+390) đến cầu Bình Xuân (K28+946) và đoạn từ gần cống Râm Vê (K31+430) đến ĐT873 (K37+829) trên địa bàn thị xã Gò Công	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	6,600	6,600	-	-	-	-	-	
e. Thanh - quyết toán các công trình nông nghiệp - thủy lợi khác				-	-	200	500	-	-	500	
1	Thanh quyết toán công trình nông nghiệp - thủy lợi khác	Khác	2023-2023	-	-	200	500	-	-	500	
VIII. Giao thông				7,961,084	4,740,856	1,655,162	1,156,135	440,176	335,719	380,240	
a. Công trình chuyển tiếp				7,039,835	3,897,949	1,508,470	1,029,250	420,791	292,219	316,240	
1	Đường tỉnh 877B đoạn từ đường vào Trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông đến đường Cây Đông xã Phú Tân	H.TPĐ	2024-2026	63,416	63,416	16,000	27,000	5,000	8,000	14,000	Hoàn trả Quỹ PT Đất 14,182 tỷ đồng
2	Nâng cấp Đường huyện 40 (đường Bắc Đông), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2027	149,000	149,000	28,000	40,000	5,000	15,000	20,000	
3	Nâng cấp Đường huyện 41 (đường Nam Tràm Mù), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	50,998	50,998	15,000	15,000	5,000	4,000	6,000	
4	Đường huyện 42 (đường Nam kênh Trương Văn Sanh), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	29,927	29,927	9,000	9,000	3,000	1,000	5,000	
5	Nâng cấp Đường huyện 47 (đường Tây kênh Tây) - huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	47,665	47,665	15,000	15,000	5,000	4,000	6,000	
6	Đường huyện 83, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2027	133,000	133,000	26,485	40,000	5,000	20,000	15,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
7	Đường huyện 83B (đoạn từ ĐT 877B đến Đường huyện 85B), huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	33,165	33,165	9,200	13,300	5,000	5,000	3,300	
8	Đường huyện 85D (đường Pháo Đài - đoạn từ ĐT.877B đến Cầu Lãng), huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	11,633	11,633	6,000	4,000	2,500	-	1,500	
9	Đường huyện 85C, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	23,081	23,081	7,000	9,000	3,000	2,000	4,000	
10	Đường huyện 85, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	8,595	8,595	4,500	3,500	-	-	3,500	
a.1. Các Đường tỉnh				5,624,215	2,482,329	957,164	539,719	300,000	102,219	137,500	
1	Xây mới 07 (cầu và cống) trên tuyến Đường tỉnh 863	H.CB	2023-2026	167,481	167,481	68,403	57,000	12,000	25,000	20,000	
2	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	BQLDA Giao thông	2020-2023	92,423	92,423	47,077	-	-	-	-	
3	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	BQLDA Giao thông	2021-2024	249,269	99,269	24,000	56,000	21,000	20,000	15,000	
4	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	BQLDA Giao thông	2022-2027	2,000,000	800,000	575,800	280,000	194,000	20,000	66,000	
4.1	Dự án thành phần 1: đoạn từ cầu Mỹ Thuận đến cầu Vàm Trà Lọt thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	H.CB	2024-2026	121,000	71,000	5,000	55,000	35,000	10,000	10,000	
4.2	Dự án thành phần 2 thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	BQLDA Giao thông	2022-2027	1,879,000	729,000	188,600	225,000	159,000	10,000	56,000	
5	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQLDA DD&CN	2022-2027	2,000,000	650,000	22,611	5,000	1,000	2,000	2,000	
6	Đường tỉnh 879C	BQLDA Giao thông	2023-2025	54,150	54,150	15,712	25,000	5,000	15,000	5,000	
7	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	BQLDA Giao thông	2023-2026	596,000	164,114	2,000	3,000	1,000	1,000	1,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
8	Đường tỉnh 871C (đoạn qua thị xã Gò Công - đường Nguyễn Thìn)	TP.GC	2023- 2025	35,438	35,438	10,500	14,719	8,000	2,219	4,500	
9	Đường tỉnh 877 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TP.GC	2023- 2025	44,765	34,765	10,000	23,000	5,000	5,000	13,000	
10	Cầu Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQLDA Giao thông	2023- 2026	239,119	239,119	74,061	73,000	53,000	10,000	10,000	Hoàn trả Quỹ PT Đất 82,495 tỷ đồng
11	Cầu Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông	BQLDA Giao thông	2023- 2026	145,570	145,570	107,000	3,000	-	2,000	1,000	
a.2. Các đường huyện				865,140	865,140	415,121	313,731	82,291	131,000	100,440	
1	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 73	H.CB	2023- 2025	13,333	13,333	7,500	5,000	-	500	4,500	
2	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 80	H.CB	2023- 2025	13,995	13,995	7,500	4,500	1,000	1,000	2,500	
3	Đường nối từ Chợ đầu mối thủy sản thị trấn Vàm Láng - đến Đường huyện 10	H.GCĐ	2023- 2025	49,585	49,585	32,000	13,000	-	5,000	8,000	
4	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	BQLDA Giao thông	2020- 2024	182,839	182,839	94,128	82,000	5,000	61,000	16,000	Hoàn trả Quỹ PT Đất 30,796 tỷ đồng
5	Nâng cấp mở rộng đường huyện 77	H.CB	2022- 2024	76,345	76,345	59,428	11,000	3,000	3,000	5,000	
6	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 34 - huyện Châu Thành	H.CT	2023- 2025	53,274	53,274	15,296	30,000	5,000	20,000	5,000	
7	Nâng cấp Đường huyện 35 - huyện Châu Thành	H.CT	2023- 2025	45,878	45,878	15,544	25,956	4,516	3,000	18,440	
8	Xây dựng cầu Kênh Năng trên Đường huyện 33	H.CT	2023- 2025	24,685	24,685	8,725	13,775	5,275	1,500	7,000	
9	Nâng cấp mở rộng đường huyện 71 và các cầu trên tuyến	H.CB	2023- 2026	136,760	136,760	45,000	47,000	25,000	12,000	10,000	Hoàn trả Quỹ PT Đất 14 tỷ đồng
10	Nâng cấp mở rộng đường huyện 72 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023- 2026	136,971	136,971	55,000	37,000	15,000	12,000	10,000	Hoàn trả Quỹ PT Đất 13,674 tỷ đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
11	Nâng cấp mở rộng đường huyện 74 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023- 2025	57,658	57,658	29,500	22,500	8,500	5,000	9,000	Hoàn trả Quỹ PT Đất 5 tỷ đồng
12	Nâng cấp mở rộng đường huyện 75	H.CB	2023- 2025	73,817	73,817	45,500	22,000	10,000	7,000	5,000	Hoàn trả Quỹ PT Đất 16 tỷ đồng
b. Công trình khởi công mới				485,486	413,385	10,000	20,000	-	9,000	11,000	
b.1. Các Đường tỉnh				419,322	364,322	-	-	-	-	-	
1	Đường tỉnh 867 nối dài (đoạn Tràm Mù - Bắc Đông)	H.TP	2025- 2027	44,322	44,322	-	-	-	-	-	
2	Đường tỉnh 877C và cầu qua kênh Chợ Gạo (đoạn từ Đường tỉnh 877D đến Đường tỉnh 877)	BQLDA Giao thông	2025- 2028	375,000	320,000	-	-	-	-	-	
b.2. Các đường huyện				66,164	49,063	10,000	20,000	-	9,000	11,000	
1	Đường huyện 61, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2025- 2027	42,101	25,000	10,000	12,000	-	5,000	7,000	
2	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 58, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2025- 2027	24,063	24,063	-	8,000	-	4,000	4,000	
c. Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện				157,655	151,414	13,063	25,700	-	2,000	23,700	
c.1. Công trình chuyển tiếp				6,277	6,277	3,500	2,200	-	1,000	1,200	
1	Xây dựng mới cầu nối từ Đường huyện 10 vào đền thờ Trương Định	H.GCĐ	2023- 2025	6,277	6,277	3,500	2,200	-	1,000	1,200	
c.2. Công trình khởi công mới				151,377	145,136	9,000	22,000	-	-	22,000	
1	Cầu Vịnh Cá Bông, huyện Châu Thành	H.CT	2024- 2026	32,116	25,875	9,000	10,000	-	-	10,000	
2	Cầu qua kênh Nguyễn Văn Tiếp, huyện Cai Lậy	H.CL	2025- 2027	119,261	119,261	-	12,000	-	-	12,000	
c.3. Công trình cấp thiết khác				-	-	563	1,500	-	1,000	500	
1	Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện	Khác	-	-	-	563	1,500	-	1,000	500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
d. Đảm bảo an toàn giao thông				97,467	97,467	27,170	28,940	6,940	8,000	14,000	
d.1. Công trình chuyển tiếp				71,666	71,666	26,970	19,440	6,440	3,000	10,000	
1	Xây dựng điểm đầu nối đường nhánh vào Quốc lộ 1 tại Km 2008+290 (T), địa điểm: ấp An Thạnh, xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	4,079	4,079	3,470	440	440	-	-	
2	Hệ thống chiếu sáng Quốc lộ 1 các đoạn còn lại qua huyện Cai Lậy và huyện Cái Bè	Sở GTVT	2024-2026	58,000	58,000	18,500	15,000	5,000	2,000	8,000	
3	Đèn chiếu sáng Đường tỉnh 879C (đoạn từ cầu Thạnh Lợi đến ranh Long An)	Sở GTVT	2024-2026	9,587	9,587	5,000	4,000	1,000	1,000	2,000	
d.2. Công trình khởi công mới				25,800	25,800	-	9,000	-	5,000	4,000	
1	Vòng xoay Quốc lộ 50 - Đường tỉnh 879D - Đường Trần Văn Ứng, thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo	H.CG	2025-2027	10,800	10,800	-	4,000	-	2,000	2,000	
2	Hệ thống đèn chiếu sáng tuyến Quốc lộ 50 (đoạn từ cầu Bình Phan đến ranh Gò Công Tây)	Sở GTVT	2025-2027	15,000	15,000	-	5,000	-	3,000	2,000	
d.3. Công trình cấp thiết khác				-	-	200	500	500	-	-	
1	Đảm bảo an toàn giao thông khác	Khác	-	-	-	200	500	500	-	-	
e. Sửa chữa các công trình giao thông				151,716	151,716	87,259	41,245	12,445	18,000	10,800	
e.1. Công trình chuyển tiếp				137,816	137,816	87,059	34,841	12,041	14,000	8,800	
1	Đường Nam sông Cái Cối	H.CB	2022-2024	7,729	7,729	6,200	800	800	-	-	
2	Đường Bờ Tây kênh cầu Sao, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	14,733	14,733	11,200	2,300	-	-	2,300	
3	Đường vào khu dân cư Mỹ Phước Tây	TX.CL	2024-2026	7,000	7,000	3,000	3,000	1,000	1,000	1,000	
4	Mở rộng Đường từ cầu qua sông Mỹ Đức Tây đến Quốc lộ 1	H.CB	2024-2026	14,800	14,800	5,000	3,000	3,000	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
5	Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	H.CB	2021-2023	45,378	45,378	40,259	3,741	2,241	1,000	500	
6	Đường Thiện Trí - Thiện Trung (ĐH76)	H.CB	2022-2024	48,176	48,176	21,400	22,000	5,000	12,000	5,000	
e.2. Công trình khởi công mới				13,900	13,900	-	5,000	-	3,000	2,000	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nam rạch Nhà Thờ - Tây rạch Kinh nối liền 02 xã Mỹ Lương và An Hữu	H.CB	2025-2027	13,900	13,900	-	5,000	-	3,000	2,000	
e.3. Công trình cấp thiết khác				-	-	200	1,404	404	1,000	-	
1	Công trình giao thông cấp thiết khác	Khác	-	-	-	200	1,404	404	1,000	-	
f. Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác				-	-	200	1,000	-	500	500	
1	Thanh quyết toán công trình giao thông khác	Khác	2023-2023	-	-	200	1,000	-	500	500	
i. Các công trình giao thông hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao				28,925	28,925	9,000	10,000	-	6,000	4,000	
i.1. Công trình chuyển tiếp				28,925	28,925	9,000	10,000	-	6,000	4,000	
1	Đường huyện 01, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2024-2026	13,975	13,975	4,000	5,000	-	3,000	2,000	
2	Đường huyện 03, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2024-2026	14,950	14,950	5,000	5,000	-	3,000	2,000	
IX. Khu Công nghiệp				44,331	44,331	7,000	13,000	2,000	6,000	5,000	
a. Công trình chuyển tiếp				9,731	9,731	7,000	2,000	2,000	-	-	
1	Lắp đặt hệ thống quan trắc và hồ phòng ngừa sự cố nước thải cho Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Mỹ Tho	CTY PT hạ tầng các KCN	2023-2025	9,731	9,731	7,000	2,000	2,000	-	-	
b. Công trình khởi công mới				34,600	34,600	-	11,000	-	6,000	5,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Xây dựng hệ thống đường nội bộ giai đoạn 2 và các hạng mục phụ - Khu tái định cư Tân Hương	H.CT	2025-2027	34,600	34,600	-	11,000	-	6,000	5,000	
X. Thương mại				44,200	44,200	7,300	2,300	1,800	500	-	
a. Công trình chuyển tiếp				31,500	31,500	5,700	300	300	-	-	
1	Chợ đầu mối thủy sản thị trấn Vàm Láng	H.GCĐ	2022-2024	25,000	25,000	-	-	-	-	-	
2	Chợ Thiên Hộ	H.CB	2023-2025	6,500	6,500	5,700	300	300	-	-	
b. Công trình khởi công mới				12,700	12,700	1,500	1,500	1,500	-	-	
1	Chợ Long Hưng, huyện Châu Thành	H.CT	2025-2027	4,000	4,000	-	-	-	-	-	
2	Sân đan và đường vào Chợ khu tái định cư Tân Hương	H.CT	2025-2027	4,500	4,500	-	-	-	-	-	
1	Chợ xã Bình Đông	TP.GC	2024-2026	4,200	4,200	1,500	1,500	1,500	-	-	
c. Các công trình thương mại cấp thiết khác				-	-	100	500	-	500	-	
1	Thanh quyết toán hoàn thành các công trình thương mại khác	Khác	2023-2023	-	-	100	500	-	500	-	
XI. Cấp nước, thoát nước				12,000	12,000	-	4,000	-	3,000	1,000	
b. Công trình khởi công mới				12,000	12,000	-	4,000	-	3,000	1,000	
1	Đầu tư mạng lưới cấp nước thứ cấp phục vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn	Sở NN	2025-2027	12,000	12,000	-	4,000	-	3,000	1,000	
XII. Công nghệ thông tin				192,022	192,022	24,015	64,891	13,207	25,500	26,184	
c. Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025				192,022	192,022	23,815	64,391	13,207	25,000	26,184	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	Khác	2021- 2025	-	-	5,000	4,000	2,000	2,000	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				50,274	50,274	18,815	24,391	8,207	-	16,184	
1	Dự án xây dựng phần mềm hỗ trợ xác định các chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh	S.NV	2023- 2025	2,567	2,567	200	-	-	-	-	
2	Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng	S.TT	2023- 2025	7,933	7,933	3,000	4,300	-	-	4,300	
3	Nâng cấp Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Tiền Giang	S.TT	2023- 2025	4,979	4,979	2,106	2,600	-	-	2,600	
4	Dự án trung tâm điều hành thông minh (IOC)	S.TT	2023- 2025	13,718	13,718	5,000	7,500	3,000	-	4,500	
5	Đầu tư tòa soạn đa phương tiện cho Báo Ấp Bắc	Báo Ấp Bắc	2023- 2025	4,200	4,200	2,500	1,500	500	-	1,000	
6	Hệ thống thông tin ngành thanh tra giai đoạn 1	Thanh tra tỉnh	2023- 2025	6,879	6,879	3,716	2,784	2,000	-	784	
7	Đầu tư hạ tầng truyền thanh không dây	S.TT	2023- 2025	9,998	9,998	2,293	5,707	2,707	-	3,000	
c.2. Công trình khởi công mới				141,747	141,747	-	36,000	3,000	23,000	10,000	
1	Xây dựng ứng dụng phục vụ công dân số và doanh nghiệp số giai đoạn 1	S.TT	2023- 2025	19,957	19,957	-	6,000	-	3,000	3,000	
2	Đầu tư xây dựng mới Trung tâm tích hợp dữ liệu giai đoạn 1	S.TT	2024- 2027	88,000	88,000	-	20,000	-	15,000	5,000	
3	Hệ thống thông tin ngành Nông nghiệp (giai đoạn 1)	Sở NN	2025- 2027	4,439	4,439	-	2,000	-	1,000	1,000	
4	Hệ thống thông tin ngành Công Thương (giai đoạn 1)	Sở CT	2025- 2027	4,368	4,368	-	2,000	-	1,000	1,000	
5	Hệ thống thông tin ngành Công an (giai đoạn 1)	CA tỉnh	2025- 2027	24,983	24,983	-	6,000	3,000	3,000	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
d. Thanh quyết toán các công trình Công nghệ thông tin và cấp thiết khác				-	-	200	500	-	500	-	
d.3. Thanh quyết toán công trình				-	-	200	500	-	500	-	
1	Thanh quyết toán hoàn thành các công trình công nghệ thông tin	Khác	2023- 2023	-	-	200	500	-	500	-	
XIII. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước				463,485	463,485	99,490	128,921	128,921	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				241,571	241,571	59,000	87,000	87,000	-	-	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm hành chính huyện Chợ Gạo (giai đoạn 1)	H.CG	2023- 2026	192,346	192,346	18,000	32,000	32,000	-	-	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở UBND huyện Tân Phước	H.TP	2023- 2025	14,494	14,494	4,000	9,500	9,500	-	-	
3	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023- 2025	35,600	35,600	19,000	13,500	13,500	-	-	
4	Trụ sở làm việc UBND huyện Chợ Gạo và các phòng chức năng và hội trường	H.CG	2023- 2026	93,866	93,866	18,000	32,000	32,000	-	-	
b. Công trình khởi công mới				90,000	90,000	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở làm việc 2 sở, ngành	BQLDA DD&CN	2024- 2027	90,000	90,000	-	-	-	-	-	
c. Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết và phục vụ Đại hội Đảng				92,356	92,356	23,100	28,500	28,500	-	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				14,500	14,500	13,000	1,000	1,000	-	-	
1	Trụ sở UBND xã Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	2023- 2025	14,500	14,500	13,000	1,000	1,000	-	-	
c.2. Công trình khởi công mới				77,855	77,855	10,000	27,000	27,000	-	-	
1	Hội trường huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2025- 2027	21,155	21,155	10,000	7,000	7,000	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
2	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Nhì	H.GCT	2025- 2027	12,700	12,700	-	4,000	4,000	-	-	
3	Khu hành chính mới xã Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	2025- 2027	22,000	22,000	-	8,000	8,000	-	-	
4	Khu hành chính mới xã Mỹ Lợi A	H.CB	2025- 2027	22,000	22,000	-	8,000	8,000	-	-	
c.3. Công trình cấp thiết khác				-	-	100	500	500	-	-	
1	Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết	Khác	2021- 2025	-	-	100	500	500	-	-	
d. Sửa chữa trụ sở cơ quan				39,558	39,558	17,390	13,421	13,421	-	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				39,558	39,558	17,290	12,921	12,921	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng nhà xe thành Phòng Tiếp công dân, Phòng hoà giải đối thoại Toà án nhân dân tỉnh	BQLDA DD&CN	2023- 2025	2,259	2,259	1,990	221	221	-	-	
2	Sửa chữa hàng rào và Nhà làm việc Tỉnh ủy	BQLDA DD&CN	2023- 2025	9,600	9,600	3,000	4,000	4,000	-	-	
3	Sửa chữa trụ sở làm việc cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	BQLDA DD&CN	2023- 2025	6,929	6,929	5,000	1,600	1,600	-	-	
4	Cải tạo, sửa chữa Chi cục Chăn nuôi và Thú y Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2024- 2026	14,978	14,978	4,000	5,500	5,500	-	-	
5	Sửa chữa, cải tạo căn nhà số 85, đường 30/4, phường 1, thành phố Mỹ Tho	BQLDA DD&CN	2024- 2026	2,000	2,000	1,800	100	100	-	-	
6	Sửa chữa trị sở làm việc (Sở Tư pháp cũ)	BQLDA DD&CN	2024- 2026	3,792	3,792	1,500	1,500	1,500	-	-	
d.3. Sửa chữa trụ sở cơ quan khác				-	-	100	500	500	-	-	
1	Thanh quyết toán các công trình Sửa chữa trụ sở cơ quan khác	Khác	2023- 2023	-	-	100	500	500	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
XIV. Xã hội				50,000	50,000	-	15,000	5,000	5,000	5,000	
a. Công trình chuyển tiếp				50,000	50,000	-	15,000	5,000	5,000	5,000	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 3)	BQLDA DD&CN	2024-2027	50,000	50,000	-	15,000	5,000	5,000	5,000	
XV. Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường thị trấn				-	-	87,547	90,500	-	-	90,500	
d. Thường công trình phúc lợi cho các huyện, xã đạt chuẩn				-	-	56,811	40,000	-	-	40,000	
1	Chi khen thưởng xã nông mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao	Khác	2021-2025	-	-	56,811	40,000	-	-	40,000	
e. Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị				-	-	10,736	10,500	-	-	10,500	
1	Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị	Khác	-	-	-	10,736	10,500	-	-	10,500	
c. Chi hỗ trợ nông thôn mới kiểu mẫu				-	-	20,000	40,000	-	-	40,000	
1	Chi hỗ trợ các xã phân đầu xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu (10 xã)	Khác	-	-	-	20,000	40,000	-	-	40,000	
XVI. Chi khác				446,469	364,250	333,181	54,895	4,080	50,425	390	
a. Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư				65,365	65,365	130,716	45	45	-	-	
1	Lập Quy hoạch chung đô thị Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đến năm 2040	H.CB	2021-2023	3,100	3,100	1,900	45	45	-	-	
2	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư	Khác	-	-	-	74,406	-	-	-	-	
a.1. Quy hoạch				62,265	62,265	54,410	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	S.KH	2020-2024	62,265	62,265	54,410	-	-	-	-	
b. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn				-	-	-	1,000	1,000	-	-	
1	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Khác	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	
c. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa				-	-	-	1,000	1,000	-	-	
1	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Khác	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	
d. Hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã				-	-	-	1,000	1,000	-	-	
1	Hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã	Khác	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	
g. Đối ứng các dự án ODA, NGO				-	-	340	-	-	-	-	
1	Đối ứng các dự án ODA, NGO	Khác	-	-	-	340	-	-	-	-	
h. Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác				205,901	123,682	66,101	-	-	-	-	
1	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây ăn trái Thuộc Nhiều – Mỹ Long	BQLDA Nông nghiệp	2018-2022	205,901	123,682	61,111	-	-	-	-	
2	Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác	Khác	-	-	-	4,990	-	-	-	-	
i. Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)				-	-	524	1,850	1,035	425	390	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)	Khác	-	-	-	524	1,850	1,035	425	390	
e. Trích từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất (theo chỉ thị 1474/CT-TTg ngày 24/8/2021 và NQ số 21/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)				55,202	55,202	35,500	35,000	-	35,000	-	
1	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	S.TNMT	2023-2026	55,202	55,202	10,500	10,000	-	10,000	-	
2	Cấp vốn bổ sung Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Khác	2021-2025	-	-	25,000	25,000	-	25,000	-	
3	Trích từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất (theo chỉ thị 1474/CT-TTg ngày 24/8/2021 và NQ số 21/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	Khác	2022-2025	-	-	-	-	-	-	-	
k. Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ				120,000	120,000	100,000	65,000	-	65,000	-	
1	Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang	Sở TC	2023-2025	100,000	100,000	100,000	40,000	-	40,000	-	
2	Cấp vốn điều lệ Quỹ Hội nông dân tỉnh	Hội nông dân	2024-2025	20,000	20,000	-	15,000	-	15,000	-	